

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/DS-PT

Ngày: 16/09/2020

Về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Phương

Các thẩm phán: Ông Phạm Đình Thanh

Bà Võ Thị Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân TỈNH KH.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TỈNH KH tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân TỈNH KH, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 31/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố N, TỈNH KH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXX-PT ngày 27 tháng 4 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2020/QĐPT-DS ngày 19/5/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 05/TB-DS ngày 30/7/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 17/8/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 07/TB-DS ngày 03/9/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2020/QĐ-PT ngày 08/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Di L, sinh năm: 1974.

Nơi cư trú: Số 3 đường K, phường 2, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Xuân D, sinh năm 1977 (Theo Giấy ủy quyền số 5312 ngày 10/8/2020). Nơi cư trú: 5 đường B, phường 6, quận Th, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đắc T, sinh năm: 1968

Bà Võ Thị Anh Đ, sinh năm: 1975

Nơi cư trú: Số 131/29 đường 8, phường Đoàn, thành phố N, TỈNH KH. Điều có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1) Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1970

Nơi cư trú: 107 đường S, phường V, thành phố N, TỈNH KH. Vắng mặt.

2) Ông Lê Bá Hoàng Tr, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn C, xã Tr, thành phố N, TỈNH KH. Vắng mặt.

3) Ông Lê Văn X, sinh năm 1966

Nơi cư trú: 102/2 đường V, phường T, thành phố N, TỈNH KH. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Di L và vợ chồng ông Trần Đắc T, bà Võ Thị Anh Đ đã thỏa thuận về việc mua bán thửa đất số 19 tờ bản đồ số 15 diện tích 201,6m tại địa chỉ Thôn P, xã V, thành phố N, TỈNH KH, với giá chuyển nhượng là 1.713.600.000đồng. Ngày 30/11/2018 ông L đã đặt cọc cho ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ tại Văn phòng Công chứng H, số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng và thỏa thuận số tiền còn lại 1.213.600.000 đồng sẽ thanh toán vào ngày ký hợp đồng chuyển nhượng là ngày hết hạn đặt cọc 17/12/2018. Đến ngày 17/12/2018, ông L đã đến Văn phòng công chứng T để ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông T, bà Đ đã không đến. Ngày 18/12/2018, ông L đã gọi điện và nhắn tin cho ông T nhưng ông T, bà Đ vẫn không đến. Sau đó, ông L được biết ông T, bà Đ đã bán lô đất trên cho ông Nguyễn Văn Q. Nay ông L yêu cầu ông T, bà Đ phải trả cho ông L số tiền cọc đã nhận là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Ông L không yêu cầu phạt cọc. Việc ông T, bà Đ cho rằng ông Lê Bá Hoàng Tr và ông Lê Văn X là những người cùng góp tiền mua chung lô đất trên với vợ chồng ông T bà Đ nên khi nhận tiền cọc của ông L đã chia tiền cọc cho ông Tr và ông X. Do đó, việc có trả lại tiền cọc cho ông L hay không thì ông T bà Đ không tự quyết định được. Việc này ông L không đồng ý, bởi vì ông L chỉ giao dịch mua bán với ông T bà Đ. Ông T, bà Đ là người đứng tên quyền sử dụng đất mà không liên quan đến ông Tr và ông X. Ông L không có bất kỳ quan hệ nào với ông Tr, ông X.

Việc ông T, bà Đ yêu cầu ông L tiếp tục việc mua bán lô đất trên thì ông L không đồng ý, bởi vì ông T, bà Đ đã bán lô đất trên cho ông Nguyễn Văn Q. Đồng thời hiện nay ông L cũng không có khả năng kinh tế để tiếp tục thực hiện việc mua lô đất này theo yêu cầu của ông T, bà Đ.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ trình bày:*

Vào ngày 30/11/2018, vợ chồng ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ có ký hợp đồng đặt cọc với ông Nguyễn Di L và nhận của ông L số tiền cọc 500.000.000 đồng như ông L trình bày là đúng. Theo hợp đồng đặt cọc thì thời hạn hai bên tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng và ông L phải thanh toán hết tiền mua đất là ngày 17/12/2018. Đến ngày 17/12/2018, vợ chồng ông T, bà Đ có mặt tại Phòng Công chứng H để ký hợp đồng mua bán thì ông L không đến. Ông

T, bà Đ đã chờ ông L một ngày 17/12/2018 nhưng ông L vẫn không đến. Sau đó một thời gian thì vợ chồng ông T, bà Đ đã bán lô đất trên cho anh Nguyễn Văn Q. Việc mua bán giữa ông T, bà Đ và anh Q đã hoàn tất.

Do ông L đã trễ hạn theo hợp đồng đặt cọc nên ông T, bà Đ không đồng ý trả lại tiền cọc cho ông L. Hơn nữa, ông T, bà Đ đã mua chung lô đất này với ông Lê Bá Hoàng Tr và ông Lê Văn X nên ông T, bà Đ không tự quyết định được. Về giấy tờ chỉ đứng tên ông T, bà Đ nên ông L trực tiếp giao dịch với ông T, bà Đ. Ông Tr và ông X không trực tiếp giao dịch với ông L.

Ông T bà Đ yêu cầu ông L tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc là hai bên tiếp tục x hành việc mua bán lô đất trên theo giá đã thỏa thuận.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày:*

Ông Q có mua của ông T, bà Đ lô đất như bà Đ trình bày là đúng. Việc mua bán đã hoàn tất. Khi ông Q làm thủ tục sang tên thì được biết trước đó ông T, bà Đ đã có nhận tiền cọc của ông L để bán lô đất này, nên hai bên có tranh chấp. Khi ông Q mua thì ông Q không biết việc này. Nay nếu ông T, bà Đ muốn mua lại lô đất thì ông Q đồng ý bán lại giá thị trường. Ông Q đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho ông Q. Do bận việc nên ông Q đề nghị được vắng mặt tại các phiên làm việc sau và tại phiên tòa.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Bá Hoàng Tr trình bày:*

Việc ông Tr, ông X và vợ chồng ông T, bà Đ mua đất chung là đúng. Tuy nhiên, do giấy tờ đất đứng tên ông T bà Đ nên mọi giao dịch đều do ông T, bà Đ trực tiếp giao dịch với ông L. Ông Tr và ông X không biết ông L là ai. Ông L khởi kiện ông T, bà Đ không liên quan đến ông Tr và ông X. Giữa vợ chồng ông T, bà Đ với ông Tr, ông X có thỏa thuận riêng mà không liên quan đến ông L. Do bận công việc nên ông Tr xin vắng mặt tại các phiên làm việc sau và tại phiên tòa.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn X trình bày:*

Ông X thống nhất như ý kiến trình bày của ông Tr. Do bận công việc nên ông X xin vắng mặt tại các phiên làm việc sau và tại phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố N, TỈNH KH căn cứ Điều 328; Điều 399; Điều 401 của Bộ luật dân sự tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Di L; buộc bị đơn ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ phải trả lại cho ông Nguyễn Di L số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ về việc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Di L phải tiếp tục thực hiện giao kết hợp đồng chuyển nhượng.

- Về án phí: Bị đơn ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ phải nộp 24.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Di L 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0010699 ngày 18/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/11/2019 bị đơn ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

+ Nguyên đơn xác định theo như thỏa thuận khi đặt cọc, khoảng 13 giờ chiều ngày 17/12/2018, ông L đã gọi điện thông báo hai bên có mặt tại Phòng công chứng Trung Tâm, đường Yersin, thành phố N để x hành ký hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên, ông L đợi đến 17 giờ cùng ngày nhưng vợ chồng ông T, bà Đ vẫn không đến. Ngày 18/12/2018, ông cũng đã gọi điện thoại cho ông T, bà Đ để mong muốn ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng không liên lạc được. Do đó, ông L cho rằng bị đơn đã vi phạm thỏa thuận nên phải trả lại tiền đặt cọc cho ông.

+ Bị đơn cho rằng khi thỏa thuận đặt cọc thì vợ chồng ông T, bà Đ đã hẹn với ông L ngày 17/12/2018 có mặt tại Phòng công chứng H đường Nguyễn Chánh, thành phố N để ký hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên, vợ chồng ông đã đến địa điểm đúng hẹn và nhiều lần gọi điện cho ông L nhưng ông L không nghe. Ngày hôm sau vợ chồng bà Đ tiếp tục liên hệ với ông L mong muốn tạo điều kiện ký hợp đồng chuyển nhượng với ông L nhưng không liên hệ được với ông L. Vì vậy, vợ chồng ông T, bà Đ cho rằng ông L đã vi phạm hợp đồng đặt cọc nên không đồng ý trả lại tiền cọc theo yêu cầu của ông L.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TỈNH KH cho rằng chưa xác minh được khả năng T chính của ông L theo số T khoản cung cấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần BIDV đảm bảo đủ điều kiện ký hợp đồng chuyển nhượng và chưa xác định được ông L có mặt ở Nha Trang và tại Văn phòng công chứng Tvào ngày 17/12/2018 hay không. Đồng thời, chưa làm rõ nội dung các cuộc gọi và tin nhắn của các chủ thuê bao mà đương sự cung cấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm nêu trên.

Căn cứ vào các chứng cứ và T liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư và đương sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 21/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố N xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ. Theo biên bản tổng đạt, ông T, bà Đ nhận được bản án ngày 20/11/2019. Ngày 25/11/2019, ông T và bà Đ kháng cáo bản án. Vậy ông T, bà Đ kháng cáo trong hạn luật định.

Theo Giấy ủy quyền số 5312 ngày 10/8/2020, ông Nguyễn Di L ủy quyền cho ông Hoàng Xuân D phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Hội đồng xét xử xét:

[2.1] Căn cứ vào yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đắc T, bà Võ Thị Anh Đ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy: Ngày 30/11/2018, ông Nguyễn Duy L và ông Trần Đắc T, bà Võ Thị Anh Đ ký kết hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ 15, diện tích 201,6m² tại Thôn P, xã V, thành phố N, TỈNH KH, đã được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 397289, sổ vào sổ cấp GCN: CH 06631 ngày 28/8/2018 cho ông Nguyễn Duy N, chính lý sang tên ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ ngày 10/11/2018. Xét nguồn gốc giấy tờ đối với thửa đất nêu trên đủ điều kiện giao dịch theo quy định pháp luật.

[2.2] Theo nội dung hợp đồng đặt cọc, ông L đã đặt cọc cho ông T, bà Đ số tiền 500.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên, số tiền còn lại khi hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng phải thanh toán là 1.213.600.000 đồng, điều này được các bên thừa nhận. Tại Điều 2 của hợp đồng đặt cọc quy định: “...*Thời hạn đặt cọc là 17 ngày, kể từ ngày 30/11/2018, tức hạn cuối là ngày 17/12/2018...*”. Bên nguyên đơn cho rằng đến ngày 17/12/2018, ông L có mặt tại địa điểm đã hẹn là Văn phòng Công chứng T để ký kết hợp đồng chuyển nhượng và thanh toán tiền còn lại nhưng ông T, bà Đ đã không có mặt. Ngược lại, ông T và bà Đ xác định việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng được hai bên thỏa thuận là ký kết tại Văn phòng Công chứng H vào ngày 17/12/2018.

[2.3] Về thỏa thuận địa điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng:

- Theo Văn bản trả lời xác minh số 107-20/VJC-GO ngày 27/8/2020, Công ty cổ phần hàng không Vietjet Air xác định khách hàng Nguyễn Di L có hành trình chuyến bay từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Nha Trang lúc 11 giờ 25 ngày 17/12/2018. Theo văn bản trả lời xác minh của khách sạn Tokia tại địa chỉ 24/50 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố N ông Nguyễn Di L đã đến Nha Trang và đăng ký lưu trú tại khách sạn từ ngày 17/12 đến ngày 19/12/2018. Theo văn bản số 357/BIDV.NTR ngày 26/8/2020 của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang cung cấp thông tin kèm theo bản sao kê. Theo thông tin sao kê cho thấy khi đến Nha Trang vào chiều ngày 17/12/2018, số dư trong T khoản của ông L là 1.251.970.018 đồng. Qua thông tin xác minh đều cho thấy ngày 17/12/2018, ông L có mặt tại Nha Trang cùng với số dư trong T khoản ngân hàng đủ điều kiện để thực hiện cam kết của hợp đồng đặt cọc.

- Theo nguyên đơn và bị đơn thừa nhận ông Trần Đắc T sở hữu số thuê bao 0395.121852, 0935.121.852, bà Võ Thị Anh Đ sở hữu số thuê bao 0772.929682, ông Nguyễn Di L sở hữu số thuê bao 0989.036645. Tổng công ty viễn thông Mobifone cung cấp kết quả xác minh lịch sử cuộc gọi và tin nhắn đều cho thấy các số thuê bao nêu trên đều có cuộc gọi đi và đến, tin nhắn với nhau trong các ngày 17 và 18/12/2018. Điều này chứng minh rằng bên nguyên đơn và bị đơn

đều có liên hệ với nhau qua điện thoại nhưng đều cho rằng việc hẹn đến địa điểm ký hợp đồng chuyển nhượng khác nhau để đợi là không có cơ sở. Theo nội dung hợp đồng đặt cọc cho thấy không có điều khoản nào thỏa thuận địa điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhưng các bên không tự thương lượng được địa điểm ký hợp đồng chuyển nhượng qua việc gọi điện trao đổi. Như vậy, hợp đồng đặt cọc nêu trên có sự tranh chấp về địa điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, nguyên đơn và bị đơn đều không chứng minh được lỗi của bên còn lại trong việc từ chối ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Hợp đồng đặt cọc không có điều khoản thỏa thuận địa điểm ký kết Hợp đồng chuyển nhượng dẫn đến không thể thực hiện trên thực tế nên lỗi là của cả hai bên.

Tại phiên tòa, vị đại diện viện kiểm sát nhân dân TỈNH KH cho rằng chưa xác minh nội dung cuộc gọi và tin nhắn nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tạm ngưng phiên tòa x hành đầy đủ các bước tố tụng nên không có cơ sở chấp nhận đề nghị của đại diện viện kiểm sát.

Ngày 24/01/2019, ông T, bà Đ đã chuyển nhượng thửa đất trên cho người thứ ba là ông Nguyễn Văn Q. Do đó, thửa đất chuyển nhượng theo hợp đồng đặt cọc cũng không còn và để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bên thứ ba ngay tình là ông Nguyễn Văn Q. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại 500.000.000 đồng tiền cọc cho nguyên đơn là có cơ sở.

[2.4] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng và phạt cọc 500.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã không yêu cầu giải quyết số tiền phạt cọc. Như vậy, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm đã không xem xét đình chỉ đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện cho phù hợp quy định pháp luật.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng: Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1319, quyền số 01 TP/CC-SC/HĐGD ngày 24/01/2019, ông T, bà Đ và ông Q đã hoàn tất việc chuyển nhượng. Bị đơn yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng với ông L là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Q là bên thứ ba ngay tình. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Di L. Buộc bị đơn ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ phải trả lại cho ông Nguyễn Di L số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*);

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền phạt cọc 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*);

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ về việc buộc nguyên đơn, ông Nguyễn Di L phải tiếp tục thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

*** Về án phí:**

- Ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ phải nộp 24.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo biên lai số AA/2016/0014925 ngày 22/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố N. Ông T, bà Đ còn phải nộp 24.000.000đ (*Hai mươi bốn triệu đồng*).

- Trả lại cho ông Nguyễn Di L 21.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0010699 ngày 18/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố N.

- Ông Trần Đắc T và bà Võ Thị Anh Đ mỗi người phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0015853 và AA/2016/0015854 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố N. Ông T, bà Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

*** Quy định:** Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện KSND TỈNH KH;
- TAND Tp.Nha Trang;

- Chi cục THADS Tp.Nha Trang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn, văn phòng.

Võ Đình Phương

